

Số: 519 /QĐ-CĐSVN

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
Sửa chữa định kỳ đường sắt Km85+550 - Km88+725
tuyến Đường sắt Yên Viên – Lào Cai**

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của TTCP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của TTCP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của TTCP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/2/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì KCHT đường sắt quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2483/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2019 của Bộ GTVT phê duyệt kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia năm 2020; Quyết định số 700/QĐ-BGTVT ngày 16/4/2020 điều chỉnh đối tượng thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia năm 2020; Quyết định số 1213/QĐ-

BGTVT ngày 23/6/2020 về việc điều chỉnh kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia năm 2020; Quyết định số 2420/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2020 về việc phê duyệt hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia năm 2021 Quyết định số 2520/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2020 của Bộ GTVT về việc giao dự toán chi kinh phí hoạt động kinh tế đường sắt từ ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Hợp đồng số 01/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021; Phụ lục số 01 ngày 25/06/2021 về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 01/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021 về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì KCHT đường sắt quốc gia năm 2021 sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-CĐSVN ngày 20/12/2019 của Cục ĐSVN về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km85+550 - Km88+725 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-ĐS ngày 21/10/2020 của Tổng công ty đường ĐSVN về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát thiết kế bước thiết kế BVTC công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km85+550 - Km88+725 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 2527/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2019 và Quyết định số 1665/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục ĐSVN;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 2245 /CĐSVN-QLXD&KCHT ngày 01/10/2021 của Cục Đường sắt Việt Nam.

Xét đề nghị của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại Tờ trình số 784/TTr-ĐS ngày 12/4/2021 về việc thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km85+550 - Km88+725 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km85+550 - Km88+725 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km85+550 - Km88+725 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai.

2. Cấp quyết định đầu tư: Cục Đường sắt Việt Nam.

3. Chủ đầu tư: Cục Đường sắt Việt Nam; Tổng công ty ĐSVN thực hiện trách nhiệm của Bên nhận đặt hàng theo quy định của Hợp đồng số 01/2021/HĐKT-BGTVT ngày 24/5/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/6/2021.

4. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông đường sắt, cấp II.

5. Địa điểm xây dựng: Từ Km85+550 đến Km88+725, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai thuộc địa phận huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

6. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đăng Minh.

7. Nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đăng Minh.

8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

8.1. Bình diện: Giữ nguyên bình diện tuyến như hiện tại; bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{\min} = 150\text{m}$.

8.2. Trắc dọc:

- Phạm vi thiết kế trắc dọc từ Km85+375 – Km88+800, trong đó đoạn thực hiện nâng chèn vượt dốc từ Km85+375 - Km85+548,56 và từ Km88+731,42 - Km88+800. Bám sát cao độ đỉnh ray hiện tại hạn chế nâng hạ tránh phát sinh khối lượng, lấy cao độ đỉnh ray qua đường ngang làm điểm khống chế.

- Độ dốc thiết kế lớn nhất $i_{\max} = 6,5\%$. Chiều dài dốc ngắn nhất $L_{\min} = 150\text{m}$.

8.3. Nền đường:

- Chiều rộng nền đường $B \geq 5,40\text{m}$; đối với các vị trí hiện tại đã có kè chắn đá chiều rộng nền đường giữ nguyên hiện tại.

- Taluy nền đường thiết kế 1:1 đối với nền đường đào và 1:1,5 đối với nền đường đắp. Tạo mũi lượn tam giác với độ dốc ngang nền đường 3-6%. Tại những vị trí cục bộ một bên là kè thiết kế mũi lượn 1 dốc về 1 bên để đảm bảo thoát nước.

8.4. Kiến trúc tầng trên:

8.4.1. Ray:

- Tháo dỡ các thanh ray P43 không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng để thay thế bằng ray P50, $L = 25\text{m}$ mới. Tận dụng lại ray P43 còn tốt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCCS 04:2014/VNRA để đặt liên tục trên tuyến

- Phạm vi đặt ray P43, $L = 12,5\text{m}$ tận dụng lại: Từ Km85+548,855 (vị trí mối nối ray hiện tại) đến Km87+205,932; từ Km88+556,364 (vị trí mối nối ray hiện tại) đến Km88+731,420.

- Phạm vi đặt ray P50 mới, $L = 25\text{m}$ từ Km87+205,932 đến Km88+556,364.

- Mối nối ray bố trí đối xứng, chiều rộng khe hở mối nối thiết kế $e = 8\text{mm}$; Trong đường cong bố trí ray ngắn tiêu chuẩn để đảm bảo mối nối đối xứng theo quy định.

8.4.2. Tà vệt:

- Tháo dỡ các thanh tà vệt bê tông hiện tại trên đoạn tuyến không đáp ứng

yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và không đảm bảo an toàn chạy tàu theo tốc độ, tải trọng khai thác để thay thế bằng tà vẹt bê tông DUL TN1 bắt phụ kiện đàn hồi và tà vẹt bê tông DUL TN1C bắt phụ kiện đàn hồi lắp đặt trên đường cong.

- Tận dụng lại các thanh tà vẹt bê tông dự ứng lực TN1 bắt cóc đàn hồi, các thanh tà vẹt bê tông TLK-R3 hiện tại còn khả năng sử dụng, ke chỉnh theo mật độ quy định.

- Phụ kiện liên kết ray, tà vẹt phải đảm bảo tính đồng bộ, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng theo tiêu chuẩn TCCS 04:2014/VNRA.

8.4.3 Đá ba lát: Làm lại nền đá lòng đường trong phạm vi từ Km85+548,56 đến Km88+731,42; sử dụng lại đá balát còn đảm bảo chất lượng, bổ sung đá ba lát theo kích thước hình học thiết kế (bề rộng mặt đá B = 2,40m đối với tà vẹt bê tông TVBTDUL TN1, TN1C/ TLK-R3 và mở rộng thêm trong đường cong theo đúng quy định); bổ sung đá ba lát, nâng chèn vượt dốc theo trắc dọc thiết kế; chất lượng đá bổ sung mới phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại TCCS 04:2014/VNRA.

8.6. Cầu, cống và rãnh thoát nước:

- Cống: Giữ nguyên toàn bộ cống như hiện tại.

- Rãnh thoát nước:

+ Đối với đoạn đã có rãnh xây hiện tại (từ Km85+655 đến Km85+970): Giữ nguyên theo hiện trạng, khơi thông dòng chảy tại các vị trí bị đất từ mái taluy sạt xuống.

+ Đối với các đoạn rãnh hiện tại là rãnh đất: giữ nguyên theo hiện trạng, tạo lại hình dạng rãnh (rãnh hình thang bề rộng đáy B = 40cm), khơi thông dòng chảy tại các vị trí bị đất từ mái taluy sạt xuống.

8.7. Đường ngang:

- Giữ nguyên hiện trạng hệ thống phòng vệ và kết cấu mặt đường ngang cảnh báo tự động hiện có. Tháo dỡ và lắp đặt lại các tấm đan bê tông cốt thép phục vụ thi công kiến trúc tầng trên qua phạm vi đường ngang đồng bộ với tuyến.

- Tháo dỡ lắp đặt lại các cảm biến của đường ngang cảnh báo tự động để lắp đặt ray mới, sau khi đặt ray sẽ lắp đặt lại tại vị trí cũ.

8.8. Các nội dung khác theo hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công đính kèm.

9. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: công trình sử dụng lâu dài, tuân theo các quy định của pháp luật có liên quan.

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 21.530.971.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, năm trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------|----------------|------|
| - Chi phí xây dựng: | 18.343.017.559 | đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 484.061.514 | đồng |

- Chi phí tư vấn ĐTXD: 1.260.460.541 đồng
- Chi phí khác: 418.146.621 đồng
- Chi phí dự phòng: 1.025.284.312 đồng

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

- Tiêu chuẩn Quốc gia đường sắt khổ 1000mm – Yêu cầu thiết kế tuyến, ban hành theo quyết định số 2168/QĐ-BKHCN ngày 15/8/2017 của Bộ KHCN.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt số hiệu QCVN 08:2018/BGTVT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu đường sắt số hiệu QCVN 06:2018/BGTVT do Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGTVT ngày 15/5/2018.

- Quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt ban hành theo Quyết định số 893/QĐ-ĐS ngày 09/7/2018 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng Đường sắt của Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015.

- Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình đường sắt thường TCCS 02:2014/VNRA.

- Tiêu chuẩn cơ sở vật tư, vật liệu, phụ kiện sử dụng trong bảo trì công trình đường sắt TCCS 04:2014/VNRA.

- Tiêu chuẩn bảo trì công trình cầu, cống, hầm đường sắt TCCS 05: 2014/VNRA.

- Tiêu chuẩn vật tư, vật liệu, phụ kiện chủ yếu sử dụng trong công tác bảo trì công trình cầu, cống, hầm, kiến trúc đường sắt TCCS 06: 2014/VNRA.

- Tiêu chuẩn cơ sở nghiệm thu kiến trúc tầng trên đường sắt (Phần đại tu và xây dựng mới) TCCS 02:2009/VNRA.

- Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình kiến trúc đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm) TCCS 07: 2014/VNRA.

- Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình thông tin đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm) TCCS 08: 2014/VNRA.

- Tiêu chuẩn cơ sở bảo trì công trình tín hiệu đường sắt (bảo trì và nghiệm thu sản phẩm) TCCS 09: 2014/VNRA.

- Các quy trình, quy phạm hiện hành có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Tổng công ty ĐSVN chịu trách nhiệm:

- Chỉ đạo đơn vị tư vấn hoàn thiện hồ sơ theo nội dung Quyết định này và Thông báo kết quả thẩm định số 2245/CĐSVN-QLXD&KCHT ngày 01/10/2021 của Cục ĐSVN.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về:

+ Sự tuân thủ các quy định của pháp luật khi tổ chức thực hiện khảo sát, thiết kế, lập dự toán.

+ Tính chính xác, trung thực và đầy đủ của toàn bộ hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

+ Nội dung phê duyệt nhiệm vụ khảo sát thiết kế bước thiết kế bản vẽ thi công tại Quyết định số 805/QĐ-ĐS ngày 21/10/2020.

+ Kết quả thực hiện liên quan đến Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Sửa chữa định kỳ đường sắt đoạn từ Km85+550 - Km88+725 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai.

+ Tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành.

+ Thực hiện lập hồ sơ quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ GTVT.

2. Yêu cầu đối với Tổng công ty ĐSVN khi thực hiện triển khai các bước tiếp theo:

- Quản lý chặt chẽ chất lượng, khối lượng (bao gồm bổ sung mới và tận dụng lại) trong phương án thiết kế, thi công xây dựng, tuân thủ các quy định của pháp luật, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả đầu tư.

- Toàn bộ vật tư thay ra của công trình, Tổng công ty ĐSVN chịu trách nhiệm thu hồi, thành lập hội đồng để phân loại vật tư có khả năng sử dụng lại và vật tư không sử dụng lại được để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với hạng mục vận chuyển đất đổ thải, trước khi triển khai thực hiện, Tổng công ty ĐSVN có trách nhiệm tổ chức điều tra, cập nhật thực tế hiện trường để bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường và hiệu quả kinh tế của dự án.

- Tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; mọi sự sai khác về nội dung đầu tư và khối lượng tương ứng cùng những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện phải kịp thời báo cáo về Cục ĐSVN giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc vai trò giám sát tác giả theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Tổng Giám đốc Tổng Công ty ĐSVN, Trưởng các Phòng Kết cấu hạ tầng giao thông, Quản lý xây dựng - Cục Đường sắt Việt Nam và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Kho bạc NN TW;
- Ban QLDA ĐS KV1 (để th/h);
- Cty CP TVĐT&XD Đăng Minh (để th/h);
- Các phòng: QLXD&KCHTĐS, KH-TC (để th/h);
- Lưu: VT, QLXD&KCHTĐS (5b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Thiện Cảnh

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ ĐƯỜNG SẮT KM85+550 – KM88+725 TUYẾN
ĐƯỜNG SẮT YÊN VIÊN – LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số: 519 /QĐ-CĐSVN ngày 01 /10/2021)

TT	Hạng mục	Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
I	Chi phí xây dựng	16.675.470.508	1.667.547.051	18.343.017.559
1	Thành Phố Việt Trì	11.635.113.568	1.163.511.357	12.798.624.924
2	Huyện Lâm Thao	5.040.356.940	504.035.694	5.544.392.634
II	Chi phí QLDA	440.055.922	44.005.592	484.061.514
III	Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng			1.260.460.541
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT			187.344.832
1.1	Chi phí khảo sát			76.616.000
1.2	Chi phí lập BCNCKT			110.728.832
2	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC			481.660.000
2.1	Chi phí khảo sát bước TKBVTC			53.004.000
2.2	Chi phí thiết kế BVTC	389.687.273	38.968.727	428.656.000
3	Chi phí giám sát			550.935.372
3,1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	478.123.065	47.812.307	525.935.372
3,2	Chi phí văn phòng tư vấn giám sát	5.000.000/tháng		25.000.000
4	Chi phí lập HSMT			20.260.168
4,1	Gói thầu Khảo sát -lập TKBVTC			1.000.000
4,2	Gói thầu thi công xây dựng			19.260.168
5	Chi phí đánh giá HSĐT			20.260.168
5,1	Gói thầu Khảo sát -lập TKBVTC			1.000.000
5,2	Gói thầu thi công xây dựng			19.260.168
VI	Chi phí khác			418.146.621
1	Chi phí bảo hiểm công trình			33.017.432
2	Chi phí đảm bảo ATGT			133.692.496
3	Phí thẩm định dự án đầu tư			3.828.735
4	Phí thẩm định thiết kế			17.880.905
5	Phí thẩm định dự toán			17.372.658
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu			10.630.084
6,1	Gói thầu Khảo sát -lập TKBVTC			1.000.000
6,2	Gói thầu thi công xây dựng			9.630.084

TT	Hạng mục	Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
7	CPTĐ kết quả lựa chọn nhà thầu			10.630.084
7,1	Gói thầu Khảo sát -lập TKBVTC			1.000.000
7,2	Gói thầu thi công xây dựng			9.630.084
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu, hoàn thành của cơ quan QLNN			20.000.000
9	Chi phí kiểm toán			133.935.608
10	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			37.158.618
V	Dự phòng			1.025.284.312
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh			1.025.284.312
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá			
	TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH			21.530.971.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (LÀM TRÒN)			21.530.971.000